

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

052
C
ÁCH:
TCH
TCH
VÀ I
/ /

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dệt May 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 03/07/2017 đến 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Dệt May 7 tiền thân là Công ty TNHH MTV Dệt May 7 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300509782 ngày 08/12/2010. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo quyết định số 943/QĐ-BQP ngày 29/03/2017 của Bộ Quốc Phòng. Thời điểm chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 03/07/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần 4 ngày 03/07/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Dệt, nhuộm, in, may; Gia công sản phẩm cơ khí; Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí.

Trụ sở chính của Công ty tại 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Hội đồng Quản trị:

Bà Lại Thị Bảy	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Hồng Quân	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Nhẫn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT
Ông Phan Đức Lê Hoàng	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc:

Ông Dương Trường	Giám đốc điều hành	Từ ngày 10/07/2017
Ông Nguyễn Thanh Dương	Phó giám đốc	Từ ngày 10/07/2017

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 03/07/2017 đến 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Lại Thị Bảy

Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018





Số: 090/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May 7

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May 7, được lập ngày 22/03/2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 03/07/2017 đến 31/12/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt May 7 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 03/07/2017 đến 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Chí Thanh.

Nguyễn Chí Thanh
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	03/07/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.994.106.434	306.661.383.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	112.628.419.100	88.124.603.643
1. Tiền	111		18.628.419.100	88.124.603.643
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.581.042.961	78.418.376.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	104.947.998.347	67.752.119.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	265.565.300	7.223.322.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	-	3.380.191.933
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	540.551.764	62.741.676
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(173.072.450)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	129.399.464.373	137.477.312.304
1. Hàng tồn kho	141		129.399.464.373	137.477.312.304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		385.180.000	2.641.090.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	385.180.000	2.641.090.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.346.827.669	175.280.374.782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		149.357.295.860	158.479.453.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	149.357.295.860	158.479.453.807
- Nguyên giá	222		349.891.460.047	341.340.022.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.534.164.187)	(182.860.568.340)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.989.531.809	16.800.920.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	13.989.531.809	16.800.920.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		511.340.934.103	481.941.757.934

33052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ B
N
VI - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	03/07/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		336.844.001.376	322.941.442.709
I. Nợ ngắn hạn	310		336.844.001.376	322.941.442.709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	38.271.381.375	55.663.332.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	264.735.126.529	167.006.257.237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.688.019.061	3.681.012.549
4. Phải trả người lao động	314		10.285.140.045	4.518.697.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	681.361.604
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	12.304.709.550	79.736.683.845
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.559.624.816	11.654.097.365
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.496.932.727	159.000.315.225
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	174.496.932.727	159.000.315.225
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	4.889.315.225
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.385.932.727	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		511.340.934.103	481.941.757.934

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Đặng Thị Thanh

Lê Thị Thùy Vân

Lại Thị Bảy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	459.884.722.289	302.043.667.703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		459.884.722.289	302.043.667.703
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	414.336.046.367	279.917.237.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.548.675.922	22.126.430.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	57.019.126	26.381.945
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	454.116.086	490.038.909
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		454.116.086	490.038.909
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.195.000.652	2.027.742.938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	15.384.459.702	5.708.487.611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.572.118.608	13.926.542.707
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.772.026	989.126.258
12. Chi phí khác	32	VI.6	12.974.725	362.662.029
13. Lợi nhuận khác	40		(7.202.699)	626.464.229
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.564.915.909	14.553.006.936
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	5.178.983.182	3.366.241.283
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.385.932.727	11.186.765.653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	983	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	983	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Đặng Thị Thanh

Lê Thị Thùy Vân

Lại Thị Bảy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		457.873.041.234	354.370.925.589
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(306.533.135.682)	(234.752.538.957)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.190.334.856)	(41.289.424.113)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(454.116.086)	(490.038.909)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.058.529.421)	(6.508.657.780)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.356.803.655	84.087.351.535
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100.105.582.913)	(32.902.688.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.888.145.931	122.514.928.616
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.441.349.600)	(7.354.162.177)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.019.126	26.381.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.384.330.474)	(7.327.780.232)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		50.000.000.000	15.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.000.000.000)	(45.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(30.000.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.503.815.457	85.187.148.384
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88.124.603.643	2.937.455.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	112.628.419.100	88.124.603.643

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Vân

Chủ tịch HĐQT



Lại Thị Bảy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May 7 tiền thân là Công ty TNHH MTV Dệt May 7 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300509782 ngày 08/12/2010. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo quyết định số 943/QĐ-BQP ngày 29/03/2017 của Bộ Quốc Phòng. Thời điểm chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 03/07/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần 4 ngày 03/07/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Dệt, nhuộm, in, may; Gia công sản phẩm cơ khí; Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Ngày 03/07/2017 Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần nên kỳ kế toán 6 tháng cuối năm 2017 của Công ty bắt đầu từ ngày 03/07/2017 đến ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2138
CÔNG
NHẬN
VỤ
TÍNH
KIỂM
SAM V
7P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	02 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	02 - 05
- Phương tiện vận tải	06 - 10	03

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2017	03/07/2017
	VND	VND
Tiền mặt	319.274.436	505.701.960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.309.144.664	87.618.901.683
Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng	94.000.000.000	-
Cộng	112.628.419.100	88.124.603.643

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2017	03/07/2017
	VND	VND
Công ty Cổ Phần 26	11.440.226.562	4.951.777.127
Công ty Thanh Hà	13.244.067.856	10.393.538.372
Công ty Cổ Phần 32	474.578.134	828.113.042
Công ty Cổ Phần Dệt May Nha Trang	-	16.885.976.846
Cục Quân Nhu -TCHC	33.174.635.347	13.609.733.595
Công ty Cổ Phần 199	14.062.389.234	5.491.523.422
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.552.101.214	15.591.457.504
Cộng	104.947.998.347	67.752.119.908

3. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2017	03/07/2017
	VND	VND
ARIOLI S.P.A	-	7.183.068.300
Đối tượng khác	265.565.300	40.254.480
Cộng	265.565.300	7.223.322.780

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2017	03/07/2017
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dệt May 7 - Xí Nghiệp May Hậu Cần	-	3.361.283.050
Xí nghiệp may	-	18.908.883
Cộng	-	3.380.191.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2017	03/07/2017
	VND	VND
Tạm ứng	76.216.080	40.920.104
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	208.569.033	-
Phải thu khác	255.766.651	21.821.572
Cộng	540.551.764	62.741.676

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017	03/07/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.951.289.475	6.550.921.298
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.485.673.740	44.594.968.418
Thành phẩm	83.962.501.158	86.331.422.588
Cộng	129.399.464.373	137.477.312.304



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	49.407.297.991	286.584.486.994	5.348.237.162	341.340.022.147
Số tăng trong kỳ	-	8.609.907.900	14.510.000	8.624.417.900
- Mua trong kỳ	-	8.609.907.900	-	8.609.907.900
- Tặng khác	-	-	14.510.000	14.510.000
Số giảm trong kỳ	-	-	72.980.000	72.980.000
- Điều chuyển theo QĐ 6444/QĐ-BTM	-	-	72.980.000	72.980.000
Số dư cuối kỳ	49.407.297.991	295.194.394.894	5.289.767.162	349.891.460.047
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	31.814.391.756	147.288.062.196	3.758.114.388	182.860.568.340
Số tăng trong kỳ	1.967.091.253	15.513.783.755	252.726.615	17.733.601.623
- Khấu hao trong kỳ	1.967.091.253	15.513.783.755	252.726.615	17.733.601.623
Số giảm trong kỳ	-	-	60.005.776	60.005.776
- Điều chuyển theo QĐ 6444/QĐ-BTM	-	-	60.005.776	60.005.776
Số dư cuối kỳ	33.781.483.009	162.801.845.951	3.950.835.227	200.534.164.187
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	17.592.906.235	139.296.424.798	1.590.122.774	158.479.453.807
Tại ngày cuối kỳ	15.625.814.982	132.392.548.943	1.338.931.935	149.357.295.860

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 12.768.595.555 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017	03/07/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	385.180.000	2.641.090.908
Chi phí thuê máy dệt	-	2.641.090.908
Chi phí sửa chữa nhà kho XN Dệt	385.180.000	-
b. Dài hạn	13.989.531.809	16.800.920.975
Công cụ dụng cụ xuất dùng	611.121.047	746.828.063
Lợi thế thương mại	13.378.410.762	16.054.092.912
Cộng	14.374.711.809	19.442.011.883

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		03/07/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ Phần X20	-	-	5.628.087.670	5.628.087.670
CN Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	6.476.913.871	6.476.913.871	6.052.252.741	6.052.252.741
Tổng Công ty Cổ Phần Phong Phú	-	-	16.857.510.566	16.857.510.566
Công ty TNHH La Giang	-	-	79.192.515	79.192.515
Công ty TNHH Chan Chem	510.138.874	510.138.874	49.352.875	49.352.875
Công ty TNHH SX TM ĐT Phát Triển Nam Phú	968.400.000	968.400.000	6.778.800.000	6.778.800.000
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	1.672.777.072	1.672.777.072	1.176.065.272	1.176.065.272
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	-	-	230.771.430	230.771.430
Công ty TNHH Việt Ân	661.093.620	661.093.620	2.010.253.960	2.010.253.960
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	9.514.200.174	9.514.200.174	32.734.600	32.734.600
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	3.304.501.746	3.304.501.746	1.767.609.597	1.767.609.597
Phải trả các đối tượng khác	15.163.356.018	15.163.356.018	15.000.701.465	15.000.701.465
Cộng	38.271.381.375	38.271.381.375	55.663.332.691	55.663.332.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	03/07/2017
	VND	VND
Cục Tài Chính - BQP	250.000.000.000	166.000.000.000
Tổng Cục Hậu Cần Kỹ Thuật - Bộ Công An	11.950.000.000	-
Cục Doanh trại - TCHC	2.217.000.000	-
Các đối tượng khác	568.126.529	1.006.257.237
Cộng	264.735.126.529	167.006.257.237

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	03/07/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	990.786.170	10.851.712.098	10.328.307.663	1.514.190.605
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.619.608	1.619.608	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.061.115.421	5.178.983.182	4.058.529.421	3.181.569.182
Thuế thu nhập cá nhân	409.208.578	629.043.333	45.992.637	992.259.274
Thuế, phí và lệ phí khác	219.902.380	-	219.902.380	-
Cộng	3.681.012.549	16.661.358.221	14.654.351.709	5.688.019.061

12. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2017	03/07/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.192.652.095	809.978.488
Bảo hiểm xã hội	554.075.325	746.885.561
Bảo hiểm y tế	76.167.504	92.802.830
Bảo hiểm thất nghiệp	32.064.828	34.320.010
Thuế nhà đất	995.991.307	497.995.665
Phải trả cổ phần hóa	-	68.494.070.713
Phòng tài chính QK7 (nộp chi tiêu)	5.500.000.000	6.300.000.000
Thủ lao, CP tư vấn cổ phần hóa	3.836.952.724	2.661.078.548
Phải trả khác	116.805.767	99.552.030
Cộng	12.304.709.550	79.736.683.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong kỳ		03/07/2017	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-

14. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ (03/07/2017)	154.111.000.000	4.889.315.225	-	159.000.315.225
Lãi trong kỳ			20.385.932.727	20.385.932.727
Các khoản điều chỉnh cổ phần hóa		(4.889.315.225)		(4.889.315.225)
Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	154.111.000.000	-	20.385.932.727	174.496.932.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	%	03/07/2017	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Đông Hải	78.596.610.000	51	78.596.610.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	75.514.390.000	49	75.514.390.000	49
Cộng	154.111.000.000	100	154.111.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	154.111.000.000	115.320.815.483
Vốn góp tăng trong kỳ	-	38.790.184.517
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	154.111.000.000	154.111.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	459.884.722.289	302.043.667.703
Cộng	459.884.722.289	302.043.667.703

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	414.336.046.367	279.917.237.483
Cộng	414.336.046.367	279.917.237.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.630.151	14.979.845
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.388.975	11.402.100
Cộng	57.019.126	26.381.945

4. Chi phí tài chính

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017 VND
Lãi tiền vay	454.116.086	490.038.909
Cộng	454.116.086	490.038.909

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017 VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.544.172.137	477.600.885
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	240.199.200	538.163.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.734.135	126.435.593
Chi phí khác	2.330.895.180	885.543.298
Cộng	4.195.000.652	2.027.742.938
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.842.286.186	396.304.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong kỳ	962.787.986	1.081.562.358
Chi phí điều chỉnh khấu hao tài sản cố định theo kiểm toán Nhà nước	-	(1.561.793.765)
Chi phí khác	11.579.385.530	5.792.414.625
Cộng	15.384.459.702	5.708.487.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017 VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	5.772.026	989.126.258
Cộng	5.772.026	989.126.258
b. Chi phí khác		
Chi thanh lý TSCĐ	-	174.545.455
Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp	-	186.684.301
Chi phí khác	12.974.725	1.432.273
Cộng	12.974.725	362.662.029

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.564.915.909	14.553.006.936
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	330.000.000	(717.227.782)
- Các khoản điều chỉnh tăng	330.000.000	1.320.746.944
+ Chi phí không được khấu trừ	330.000.000	1.320.746.944
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.037.974.726
+ Lợi nhuận đã tính thuế theo thanh tra thuế	-	2.037.974.726
Tổng lợi nhuận tính thuế	25.894.915.909	13.835.779.154
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.178.983.182	2.767.155.831
Thuế TNDN theo thanh tra thuế	-	599.085.452
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	5.178.983.182	3.366.241.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	20.385.932.727
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(5.242.710.185)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	5.242.710.185
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	15.143.222.542
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.411.100
Lãi trên cổ phiếu	
- Lãi cơ bản	983
- Lãi suy giảm	983

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này.

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần từ ngày 03/07/2017, Công ty không phải trình bày lãi trên cổ phiếu giai đoạn công ty TNHH MTV. Do đó, lãi trên cổ phiếu không có giữ liệu so sánh cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 02/07/2017.

(*) Ghi chú: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong kỳ này là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính theo Báo cáo phương án phân phối lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2017 số 34/DM7-TCKT ngày 30/01/2018.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 02/07/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.317.888.450	268.841.448.503
Chi phí nhân công	33.397.458.578	8.678.708.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.733.601.623	21.776.183.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	137.988.341.962	19.364.042.023
Cộng	423.437.290.613	318.660.382.472

1388
 CÔNG TY
 NIÊM HỮU
 VỤ TỰ
 NH KẾ
 TÍNH TỐ
 M VIỆT
 P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017 VND
Lương	834.532.992
Thù lao	132.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt may, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	336.844.001.376	-	336.844.001.376
Phải trả người bán	38.271.381.375	-	38.271.381.375
Người mua trả tiền trước	264.735.126.529	-	264.735.126.529
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	33.837.493.472	-	33.837.493.472
Số đầu kỳ	322.941.442.709	-	322.941.442.709
Phải trả người bán	55.663.332.691	-	55.663.332.691
Người mua trả tiền trước	167.006.257.237	-	167.006.257.237
Chi phí phải trả	681.361.604	-	681.361.604
Phải trả khác	99.590.491.177	-	99.590.491.177

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	31/12/2017		03/07/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	112.628.419.100	-	88.124.603.643	-
Phải thu khách hàng	104.947.998.347	173.072.450	67.752.119.908	-
Phải thu khác	806.117.064	-	10.666.256.389	-
Cộng	218.382.534.511	173.072.450	166.542.979.940	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	03/07/2017
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	38.271.381.375	55.663.332.691
Người mua trả tiền trước	264.735.126.529	167.006.257.237
Chi phí phải trả	-	681.361.604
Phải trả khác	33.837.493.472	99.590.491.177
Cộng	336.844.001.376	322.941.442.709



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 02/07/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Đặng Thị Thanh

Lê Thị Thùy Vân

Lại Thị Bảy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

